TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2024/HN-ST
Ngày: 26-6-2024
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Dên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Lê Phú Chánh Thể

Ông Nguyễn Thanh Khoa

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Dên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2024/TLST –HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/5/2024 và quyết định hoãn phiên toà số: 400/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Thái Thị Thanh T, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp 17, xã L, huyện C, tỉnh T (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Đặng Quang Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Thái Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Đặng Quang Đ kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh T vào ngày 18/7/2016. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, hai bên sinh sống tại ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh B. Trong thời gian chung sống, do hai bên có nhiều cách nhìn nhận, quan điểm khác nhau nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, bất hoà. Mặc dù được cha mẹ hai bên khuyên can, hoà giải nhưng hai bên vẫn không tìm được tiếng nói chung nên đã sống ly

thân từ tháng 8/2019 đến nay. Hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Con chung: Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

Quá trình tố tụng, bị đơn anh Đặng Quang Đ vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị Thái Thị Thanh T.

* *Tại phiên tòa:*

Chị Thái Thị Thanh T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Đặng Quang Đ vắng mặt không lý do

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn chị T đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn anh Đ không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị Thanh T.

+ Về hôn nhân: chị Thái Thị Thanh T được ly hôn với anh Đặng Quang Đ.

+ Về con chung: giao cháu Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị T khai không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn chị Thái Thị Thanh T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn anh Đặng Quang Đ mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: chị Thái Thị Thanh T và anh Đặng Quang Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh T vào ngày 18/7/2016 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, nguyên đơn chị T cho rằng trong thời gian chung sống, do hai bên bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, bất hoà. Mặc dù được cha mẹ hai bên khuyên can, hoà giải nhưng hai bên vẫn không tìm được tiếng nói chung nên đã sống ly thân từ tháng 8/2019 đến nay. Hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ và yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Đ mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Qua đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không Đ được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chị T, anh Đ sống ly thân, con chung do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống đã ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 06/5/2024, cháu D có nguyện vọng ở với mẹ. Quá trình tố tụng, anh Đ cũng không tranh chấp nuôi con. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Thái Thị Thanh T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Thái Thị Thanh T được ly hôn với anh Đặng Quang Đ.

2/- Con chung: Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016.

Giao Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Thái Thị Thanh T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004949 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống Đ hợp lệ.

Các hội thẩm nhân dân | Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Dên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã L,
(C, T);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Dên

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Dên

TÒA ÁN NHÂN DÂN NAM
HUYỆN G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ 30 phút ngày 26 tháng 6 năm 2024.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Dên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Phú Chánh Thể

Ông Nguyễn Thanh Khoa

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 178/2024/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Thái Thị Thanh T, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp 17, xã L, huyện C, tỉnh T (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Đặng Quang Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ T LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Thái Thị Thanh T được ly hôn với anh Đặng Quang Đ.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

2/- Con chung: Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016.

Giao Đặng Quang D, sinh ngày 02/8/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

3/- Tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Thái Thị Thanh T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004949 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống Đ hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

Nghị án kết thúc lúc giờ 00 phút ngày 24/6/2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Dên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồi …………giờ …. phút, ngày ….tháng …. năm 2024.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Dên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……………………………………………- ……………Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 103/2024/HN-ST ngày 26/6/2024 của TAND huyện G (Thái Thị Thanh T – Đặng Quang Đ).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ …….. phút cùng ngày.

Người giao	Người nhận
Đặng Thị Ngọc Dên	,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,